

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THÁI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: /BC-UBND

Thái Học, ngày 30 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

I. Thu ngân sách xã:

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu		8,091,429,000		17,905,292,099		221,29
I. Các khoản thu 100%		122,000,000		82,325,000		67.48
1. Phí, lệ phí		28,000,000		14,075,000		50.27
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		50,000,000				
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2,250,000		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				30,000,000		
8. Thu khác		44,000,000		36,000,000		81.82
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		3,613,000,000		6,444,716,923		178.38
1. Các khoản thu phân chia		269,000,000		415,257,908		154.37
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		60,000,000		11,650,428		19.42
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		19,000,000		26,400,000		138.95
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất		190,000,000		377,207,480		198.53
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		3,344,000,000		6,029,459,015		180.31

5. Chi văn hóa, thông tin	70,000,000		70,000,000	27,020,000		27,020,000	38.6		38.6
6. Chi phát thanh, truyền thanh	60,000,000		60,000,000	39,400,000		39,400,000	65.67		65.67
7. Chi thể dục, thể thao									
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	95,000,000		95,000,000	9,834,000		9,834,000	10.35		10.35
9.1. Giao thông	40,000,000		40,000,000						
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	55,000,000		55,000,000	9,834,000		9,834,000	17.88		17.88
9.3. Thị chính									
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,928,429,000	3,000,000,000	3,928,429,000	15,638,685,707	13,620,906,082	2,017,779,625	225.72	454.03	51.36
Trong đó: Quỹ lương				1,305,803,428		1,305,803,428			
10.1. Quản lý Nhà nước	5,808,429,000	3,000,000,000	2,808,429,000	15,063,369,612	13,620,906,082	1,442,463,530	259.34	454.03	51.36
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	520,000,000		520,000,000	295,442,557		295,442,557	56.82		56.82
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	120,000,000		120,000,000	50,511,000		50,511,000	42.09		42.09
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120,000,000		120,000,000	48,291,306		48,291,306	40.24		40.24
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	120,000,000		120,000,000	62,576,750		62,576,750	52.15		52.15
10.6. Hội Cựu chiến binh	120,000,000		120,000,000	33,636,732		33,636,732	28.03		28.03
10.7. Hội Nông dân	120,000,000		120,000,000	65,636,750		65,636,750	54.7		54.7
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)				19,221,000		19,221,000			
11. Chi cho công tác xã hội	413,000,000		413,000,000	148,501,000		148,501,000	35.96		35.96
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã	282,000,000		282,000,000						

nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	70,000,000		70,000,000	18,800,000		18,800,000	26.86		26.86
11.5. Khác	61,000,000		61,000,000	129,701,000		129,701,000	212.62		212.62
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

Nơi nhận:

- UBND huyện Bình Giang;
- Phòng Tài chính huyện Bình Giang;
- Ban Thường vụ Đảng ủy,
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã;
- Công chức UBND xã;
- Lưu: VP./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nhữ Đình Thắng